

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2018/HC-PT

Ngày: 18-01-2018

V/v khiếu kiện hành chính trong quản lý đất đai về điều chuyển di chuyển bổ sung các hộ dân, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Kim Thoa

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Bảo Nguyên
2. Ông Trần Nam Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 74/2017/TLPT-HC ngày 07 tháng 11 năm 2017 về “Khiếu kiện hành chính trong quản lý đất đai về điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2017/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 7 bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2767/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa hành chính phúc thẩm số 7121/2017/QĐ-PT ngày 25/12/2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Trần Thanh B, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thanh B: Ông Nguyễn Văn Nam, sinh năm 1962

Địa chỉ cư trú: Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 00024183 ngày 11/12/2017 tại Văn phòng công chứng T, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận D: Ông Đào Gia V

– Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 1960/GUQ-UBND ngày 18/4/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận D: Bà Nguyễn Thị H – Phó Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận D.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà K

Địa chỉ: Phường G, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà K: Bà Trần Thị Kim N – Nhân viên Công ty

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 006/UB-KS17 ngày 14/7/2017).

3.2. Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm: 1929

Địa chỉ cư trú: Phường E, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bà Trần Thanh B - Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/5/2012, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện là bà Trần Thanh B và người đại diện hợp pháp của bà B trình bày:

Năm 2001, bà Đoàn Thị Đ có chuyển nhượng cho bà Trần Thanh B một phần đất diện tích 188m² (ngang 8m, dài 23,50m), loại đất thổ lâu năm, đất đã được cấp giấy chứng nhận và được Ủy ban phường phường A xác nhận khi chuyển nhượng là đất không có tranh chấp. Tuy nhiên khi bà B nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đối với phần đất chuyển nhượng nêu trên thì chuyên viên Ủy ban nhân dân Quận D trả lời (trả lời bằng miệng) là phần đất mà bà B nhận chuyển nhượng của bà Đ thuộc dự án và trả lại hồ sơ cho bà B. Từ năm 2001 đến năm 2007, bà B đã nhiều lần khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Quận D, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà K với nội dung là bà B không có trong danh sách có đất bị thu hồi và đề nghị được tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định nhưng không được giải quyết.

Ngày 29/8/2008, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 (Quyết định số 112/QĐ-UBND) thu hồi bổ sung thêm một số hộ dân trong đó có bà B. Theo bà B, Quyết định số 112/QĐ-UB là quyết định thu hồi đất nhưng tiêu đề của quyết định lại ghi là điều chỉnh, di chuyển và bồi thường là không đúng; vào thời điểm năm 2008 thì thẩm quyền thu hồi đất là thuộc Ủy ban nhân dân Quận D, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D lại ký ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND là không đúng thẩm

quyền; Quyết định số 112/QĐ-UBND có ghi căn cứ Luật Đất đai năm 2003, nhưng nội dung không áp dụng Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn Luật Đất đai năm 2003 mà lại áp dụng các văn bản hướng dẫn Luật Đất đai năm 1993 đã hết hiệu lực thi hành tại thời điểm ban hành quyết định là áp dụng không đúng văn bản pháp luật, cụ thể: Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ hết hiệu lực, được thay thế bằng Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Thông tư số 145/1998/BTC ngày 04/11/1998 của Bộ tài chính hết hiệu lực, được thay thế bằng Thông tư số 116/2004/BTC ngày 07/12/2004; Quyết định 31/2003/QĐ-UB ngày 10/03/2003 và Quyết định 238/2004/QĐ-UB ngày 15/10/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực, được thay thế bằng Quyết định số 17/2008 ngày 14/03/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những lý do trên, bà Trần Thanh B khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 112/2008 ngày 29/8/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Quận D trình bày: Phần đất của bà Trần Thanh B chuyển nhượng của bà Đoàn Thị Đ nằm trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở A – Kim Sơn tại phường A, Quận D. Ngày 31/5/2001 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 671/QĐ-TTg về thu hồi 90.477m² đất tại phường A Quận D thuộc khu đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh và giao cho Công ty Cổ phần Xây dựng - Kinh doanh nhà Kim Sơn (Công ty K) để xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở tại phường A, Quận D 68.135m² (trong đó làm nhà ở là 36.205m²; xây dựng trường mẫu giáo, cửa hàng, khu thương nghiệp, đất giao thông và công viên cây xanh là 31.930m² – phần này sau khi xây dựng xong thì công ty K có trách nhiệm bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh); 22.342m² giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lý (thuộc lộ giới đường khu vực); Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Tờ bản đồ vị trí số 11034/GĐ-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở Địa chính – Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh xác lập ngày 15/3/2001.

Thực hiện quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4106/QĐ-UB ngày 06/7/2001 về việc điều chỉnh di chuyển các hộ dân, vật kiến trúc khác và đền bù, trợ cấp thiệt hại, tái định cư trong dự án (Quyết định 4106/QĐ-UB). Ngày 22/3/2002 Phương án đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án đã được xây dựng, phương án này được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 1753/QĐ-UB ngày 25/4/2002 trên cơ sở thẩm định của Sở Tài chính – Vật giá Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở Quyết định số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4106/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/3/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành Quyết định số 01/QĐ-UB về việc điều chỉnh, di chuyển, các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác, bồi thường thiệt hại, tái định cư trong dự án. Do trong quá trình thực hiện dự án, việc kiểm tra lập danh sách các hộ dân không đầy đủ và phát sinh những trường hợp chuyển nhượng sau ngày ban hành quyết định nêu trên

nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D đã ban hành Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 thay thế Quyết định số 01/QĐ-UBND và sau đó là Quyết định số 112/QĐ-UBND để *điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân, vật kiến trúc khác và bồi thường thiệt hại, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở A – Kim Sơn tại phường A, Quận D* (trong đó có hộ bà Trần Thanh B). Theo Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Nghị định 84/2007 ngày 25/5/2007 của Chính phủ, Quyết định số 17/2008 ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đều hướng dẫn: “*Đối với những dự án, hạng mục đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án đã được phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo các Nghị định sau này.*”

Như vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ký ban hành các quyết định để điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư và bồi thường giải phóng mặt bằng là thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Nghị định 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 31/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên Ủy ban nhân dân Quận D không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thanh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty K trình bày: Công ty K thực hiện quá trình thu hồi đất và giao đất là đúng theo quy định của pháp luật trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Công ty không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Đ trình bày:

Năm 2001, bà có chuyển nhượng phần đất mình được cấp giấy chứng nhận, do đã lâu bà không nhớ ký chuyển nhượng với ai. Tuy nhiên khi chuyển nhượng đều có cắm ranh và thực hiện theo quy định. Vì đã chuyển nhượng lâu rồi nên bà không liên quan, không có ý kiến gì với yêu cầu hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND của người khởi kiện. Do sức khỏe yếu nên bà yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2017/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận D đã quyết định như sau:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thanh B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Q7 về việc Điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác và bồi thường thiệt hại, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu nhà ở A - Kim Sơn tại phường A, Quận D.

2. Về án phí: Bà Trần Thanh B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số AC/2010/01575 ngày 03/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự Quận D, Tp.Hồ Chí Minh, bà B đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho đương sự hoặc được niêm yết.

Ngày 05 tháng 10 năm 2017 (Tòa án nhân dân Quận D nhận đơn ngày 06/10/2017), bà Trần Thanh B kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B với lý do quyết định của bản án sơ thẩm trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người khởi kiện là bà Trần Thanh B có ông Nguyễn Văn Nam là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Ông Nam đại diện cho bà B yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D, với lý do:

+ Về văn bản pháp luật áp dụng:

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND, Nghị định số 22/1998/NĐ-CP của Chính phủ đã hết hiệu lực, được thay thế bằng Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và sau đó là Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ. Tại Điểm b Khoản 2 Điều 67 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ thì một số điều của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP đã bị bãi bỏ, trong đó có Khoản 2 Điều 50 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP; Thông tư số 145/1998/TT-BTT ngày 04/11/1998 của Bộ Tài chính hết hiệu lực, được thay thế bằng Thông tư số 114/2004 ngày 07/12/2004. Quyết định số 31/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không còn hiệu lực và bị thay thế bởi Quyết định 17/2008/QĐ-UB ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D vẫn căn cứ vào các văn bản hết hiệu lực thi hành nêu trên để ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND để thu hồi đất đối với bà B là không đúng.

+ Về thẩm quyền thu hồi đất: Quyết định số 112/QĐ-UBND có nội dung là thu hồi đất nên theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 thì thẩm quyền thu hồi đất là của Ủy ban nhân dân quận – huyện, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D lại ký ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND là không đúng thẩm quyền.

+ Về hình thức văn bản: Ủy ban nhân dân Quận D cho rằng Quyết định số

112/QĐ-UBND không phải là quyết định thu hồi đất mà chỉ là quyết định điều chỉnh, di chuyển bổ sung. Nếu là việc điều chỉnh, di chuyển thì Ủy ban nhân dân Quận D phải ban hành thông báo để điều chỉnh, di chuyển, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành văn bản theo hình thức quyết định để điều chỉnh, di chuyển là không đúng hình thức văn bản.

- Người bị kiện là Ủy ban nhân dân Quận D vắng mặt, có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trình bày như sau:

+ Triển khai thực hiện Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 31/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4106/QĐ-UB ngày 06/7/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ, Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10/3/2003 và Quyết định 238/2004/QĐ-UB ngày 15/10/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 về việc điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác và bồi thường thiệt hại, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu nhà ở A – Kim Sơn tại phường A Quận D trong đó có bà Trần Thanh B là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Điều 2 Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vì dự án này đã có quyết định thu hồi đất của Thủ tướng Chính phủ và đã có phương án bồi thường được phê duyệt trước ngày Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực nên không áp dụng các quy định pháp luật và các hướng dẫn sau này để áp dụng đối với những dự án đã được phê duyệt.

+ Quyết định số 112/QĐ-UBND không phải là quyết định thu hồi đất nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10/3/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND là đúng hình thức văn bản và đúng thẩm quyền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị Đ và Công ty K có bà Trần Thị Kim N là người đại diện hợp pháp vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, thụ lý, thẩm quyền, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính. Các đương sự trong vụ án cũng đã chấp hành đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

+ Về kháng cáo của bà Trần Thanh B:

Theo Tờ bản đồ vị trí số 11034 do Sở địa chính nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh xác lập ngày 15/3/2001 được ban hành kèm theo Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 31/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ thì diện tích đất của bà Trần Thanh B nằm trong phần đất mà Thủ tướng Chính phủ thu hồi để giao cho Công ty K để xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở tại phường A, Quận D thuộc khu đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở Quyết định thu hồi đất số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4106/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND để điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân là áp dụng đúng văn bản pháp luật, đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 31/2003/QĐ-UB và Quyết định số 17/2008/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vì Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D không phải là quyết định thu hồi đất mà chỉ là quyết định điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân cư, được ban hành trên cơ sở Quyết định thu hồi đất số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4106/QĐ-UB ngày 06/7/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (để bổ sung cho Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 về việc điều chỉnh, di chuyển các hộ dân cư nằm trong dự án nêu trên). Sau khi có Quyết định thu hồi đất số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4106/QĐ-UB ngày 06/7/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Quận D đã thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng của Dự án tại Quyết định số 71/QĐ.UB.TC ngày 01/8/2001 và Hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng của Dự án cũng đã xây dựng Phương án bồi thường số 04/PAĐB ngày 22/3/2002, được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 1753/QĐ-UB ngày 25/4/2002 (trước ngày Luật Đất đai 2003 có hiệu lực).

Như vậy kháng cáo của bà Trần Thanh B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015, bác kháng cáo của bà Trần Thanh B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Ủy ban nhân dân Quận D có ông Đào Gia V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D là người đại diện hợp pháp; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà K có bà Trần Thị Kim N là người đại diện hợp pháp và bà Đoàn Thị Đ vắng mặt, nhưng tất cả đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 là quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai về điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác đối với bà Trần Thanh B do Ủy ban nhân dân Quận D ban hành. Sau khi nhận được Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2008, bà B có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Quận D; ngày 31/12/2008, ngày 05/8/2009, ngày 29/5/2010 Ủy ban nhân dân Quận D có các văn bản phản hồi các ý kiến cho 09 hộ dân (trong đó có hộ bà B), ngày 28/10/2010 Ủy ban nhân dân Quận D có Thông báo số 750/TB-UBND-BT thông báo cho bà B loại đất của bà là đất nông nghiệp. Đến ngày 25/5/2012, bà B đã có đơn khởi kiện đối với Quyết định số 112/QĐ-UBND (Tòa án nhân dân Quận D nhận đơn ngày 18/6/2012). Căn cứ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Điều 31 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng Hành chính năm 2010; Điều 4 của Nghị quyết số 01/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội; Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Quyết định số 112/QĐ-UBND là quyết định hành chính bị kiện, xác định đơn khởi kiện của bà B là còn thời hiệu và tiếp tục giải quyết vụ án sau ngày 01/7/2016 là đúng quy định của pháp luật.

Về kháng cáo của bà Trần Thanh B, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Kháng cáo của bà B cho rằng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D áp dụng văn bản pháp luật hết hiệu lực thi hành để ban hành Quyết định 112/QĐ-UBND:

Theo Quyết định số 671/QĐ-TTg ngày 31/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Công ty K để xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở tại phường A, Quận D thuộc khu đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh thì Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thu hồi 90.477m² đất tại phường A, Quận D và giao cho Công ty K để xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở tại phường A, Quận D trong đó làm nhà ở là 36.205m²; xây dựng trường mẫu giáo, cửa hàng, khu thương nghiệp, đất giao thông và công viên cây xanh là 31.930m²; phần diện tích còn lại 22.342m² giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lý (thuộc lộ giới đường khu vực). Đồng thời Thủ tướng Chính phủ quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

“1. Xác định cụ thể mốc giới khu đất trên bản đồ và trên thực địa, đăng ký vào sổ địa chính Nhà nước ...

2. Hướng dẫn thực hiện để bù thiệt hại cho các chủ có đất bị thu hồi, giải tỏa mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công công trình.”

Thực hiện quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 4106/QĐ-UB ngày 06/7/2001 về việc điều chỉnh di dời các hộ dân, vật kiến trúc khác và đền bù, trợ cấp thiệt hại, tái định cư trong dự án, trong đó giao cho Ủy ban nhân dân Quận D phối hợp với Ban Quản lý Khu Nam có trách nhiệm xác định và công bố danh sách các hộ dân cư và vật kiến trúc phải điều chỉnh, di chuyển và giao cho Ủy

ban nhân dân Quận D thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng của dự án và quy định Hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng của dự án có trách nhiệm lập phương án đền bù và tái định cư của dự án.

Tại Quyết định số 71/QĐ.UB.TC ngày 01/8/2001, Ủy ban nhân dân Quận D đã thành lập Hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng của Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở tại phường A, Quận D (khu đô thị mới Nam Thành phố) và sau đó Hội đồng đền bù thiệt hại, giải phóng mặt bằng của dự án đã xây dựng Phương án số 04/PAĐB ngày 22/3/2002 đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở A – Kim Sơn tại phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương án này đã được phê duyệt tại Quyết định số 1753/QĐ-UB ngày 25/4/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, dự án nêu trên là dự án do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và dự án nêu trên đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt tại thời điểm Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn Luật Đất đai năm 1993 đang có hiệu lực thi hành nên theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 17/2008/QĐ-UB ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D căn cứ Quyết định số 671/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4160/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ, Thông tư 145/1998/TT-BTC ngày 04/11/1998 của Bộ Tài chính; Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10/3/2003 và Quyết định 238/2004/QĐ-UB ngày 15/10/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND là áp dụng đúng văn bản pháp luật. Kháng cáo của bà B cho rằng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D áp dụng các văn bản pháp luật đã hết hiệu lực để ban hành Quyết định 112/QĐ-UBND là không có căn cứ.

[4] Kháng cáo của bà B cho rằng Quyết định số 112/QĐ-UBND thực chất là quyết định thu hồi đất nên người có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất phải là Ủy ban nhân dân Quận D, nhưng Quyết định số 112/QĐ-UBND lại do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ký ban hành là sai thẩm quyền:

Như trên đã nêu Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở A - Kim Sơn tại phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định thu hồi đất, nên Quyết định số 112/QĐ-UBND không phải là quyết định thu hồi đất, mà là quyết định điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác trong dự án nêu trên. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10/3/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định tạm thời về trình tự, thủ

tục tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: *“Căn cứ quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận – huyện thành lập Hội đồng bồi thường của dự án; xác định và công bố danh sách các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, tổ chức và vật kiến trúc khác phải điều chỉnh, di chuyển (nằm trong phạm vi thu hồi đất) và tổ chức thực hiện công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng theo trình tự quy định”* thì việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ký ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND là đúng thẩm quyền. Mặt khác Chủ tịch Ủy ban nhân dân là người đứng đầu Ủy ban nhân dân, do đó việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D thay mặt Ủy ban nhân dân Quận D hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ký ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND không làm ảnh hưởng đến nội dung của quyết định và không trái quy định tại điểm b khoản 2 Điều 127 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003: *“Chủ tịch có quyền quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp mình trừ các vấn đề quy định tại Điều 124 của luật này”*. Kháng cáo của bà B về vấn đề này là không có cơ sở.

[5] Kháng cáo của bà B cho rằng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND là không đúng hình thức văn bản:

Tại Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 31/2003/QĐ-UB nêu trên không quy định văn bản mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận huyện ban hành để *“xác định và công bố danh sách các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, tổ chức và vật kiến trúc khác phải điều chỉnh, di chuyển”* là hình thức văn bản nào (thông báo hay quyết định), do đó việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành văn bản số 112/QĐ-UBND bằng hình thức quyết định là không trái quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà B với lý do nêu trên là không có cơ sở.

[6] Tại Bản đồ hiện trạng vị trí số 105401/ĐĐBĐ-VPTT(2/9) do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 09/4/2009 có chữ ký của bà Trần Thanh B ngày 17/8/2010 thể hiện phần đất diện tích 188m² thuộc một phần thửa 311, tờ bản đồ số 4, bộ địa chính xã Tân Quy Tây, huyện Nhà Bè (theo tài liệu 02/CT-UB) mà bà B nhận chuyển nhượng từ bà Đoàn Thị Đ nằm hoàn toàn trong ranh giới đất bị thu hồi theo tờ bản đồ vị trí số 11034/GĐ-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở Địa chính - Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh xác lập ngày 15/3/2001 (được ban hành kèm theo Quyết định số 671/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ). Tại Văn bản số 104/UBND ngày 30/7/2008, Ủy ban nhân dân phường A cũng đã điều tra và đề nghị bổ sung thêm 09 hộ dân bị ảnh hưởng trong dự án ngoài 87 hộ đã có Quyết định điều chỉnh di chuyển số 78/QĐ-UBND ngày 15/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D (trong đó có bà Trần Thanh B).

[7] Qua phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D ban hành Quyết định số 112/QĐ-UBND để công

bổ điều chỉnh, di chuyển bổ sung 09 hộ dân cư (hộ gia đình, cá nhân) và vật kiến trúc khác nằm trong phạm vi quy hoạch dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nhà ở A - Kim Sơn tại phường A, Quận D, trong đó có bà B là áp dụng đúng văn bản pháp luật, quyết định được ban hành đúng hình thức văn bản, đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và đúng nội dung. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà B yêu cầu hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D là có căn cứ.

[8] Kháng cáo của bà B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10] Về án phí hành chính phúc thẩm: Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà B thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí (người cao tuổi) nên bà B được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 225, Điều 238, Khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Điểm c Khoản 4 Điều 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Khoản 3 Điều 3 Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 10/3/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định tạm thời về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Khoản 1 Điều 2 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 17/2008/QĐ-UB ngày 14/3/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

I. Bác kháng cáo của bà Trần Thanh B và giữ nguyên quyết định của Bản

án hành chính sơ thẩm số 07/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 7:

Áp dụng Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng Hành chính và Điều 4 của Nghị quyết số 01/2011/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng Hành chính;

Áp dụng Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 30; Điều 31; Điều 116; Điều 158; Điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thanh B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận D về việc Điều chỉnh, di chuyển bổ sung các hộ dân cư, cơ quan đơn vị, vật kiến trúc khác và bồi thường thiệt hại, tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu nhà ở A - Kim Sơn tại phường A, Quận D.

2. Về án phí: Bà Trần Thanh B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/01575 ngày 03/7/2012 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh, bà B đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

II. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thanh B không phải nộp. Hoàn lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà B đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0024416 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THA Dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Kim Thoa